

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KENANGA VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

---

**Tháng 8 năm 2022**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ            | 1                   |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 2                   |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH                   | 3 - 12              |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH       | 13 - 18             |

KENANGA  
THÀNH

### **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

|                        |  |
|------------------------|--|
| Bà Phan Thanh Trà      | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)   |
| Ông Cao Văn Sơn        | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022) |
| Bà Nguyễn Ngọc Hằng    | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)                   |
| Bà Đặng Hồng Thi       | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)                   |
| Bà Phạm Lê Tú Uyên     | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)                   |
| Ông Phạm Quốc Huân     | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)                   |
| Bà Hoàng Thị Hồng Thảo | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)                   |
| Ông Đặng Đình Thăng    | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)                   |
| Bà Cao Khánh Phương    | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)                 |
| Ông Kho Yaw Huat       | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)                 |
| Ông Wee Kim Hon        | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)                 |
| Ông Chay Wai Leong     | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)                 |
| Ông Trần Đức Vũ        | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)                 |

##### **Tổng Giám đốc**

|                          |  |
|--------------------------|--|
| Ông Nguyễn Đăng Khôi     | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)  |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Bình | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022) |

##### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

|                   |   |
|-------------------|---|
| Bà Phan Thanh Trà | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Từ ngày 12 tháng 5 năm 2022 đến hiện tại) |
| Ông Cao Văn Sơn   | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Trước ngày 12 tháng 5 năm 2022)           |

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Trong việc lập báo cáo này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam đoan:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



**Phan Thanh Trà**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2022



Số: 328 /VACO/BCSX.TLATTTC.NV2

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2022, từ trang 03 đến trang 18. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập tuân thủ Thông tư số 91/2020/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

#### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.



**Lê Xuân Thắng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0043-2022-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2022

1685  
NG T  
NH  
ATO  
AC  
PHO

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Kenanga Việt Nam  
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO**  
Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

1. Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính;
2. Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
3. Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

☞ Kế toán trưởng

Trưởng Ban kiểm soát

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Thị Dung

Trần Thị Thanh Nhã



Phan Thanh Trà

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

|           | NỘI DUNG  | Vốn khả dụng      |                |                       |
|-----------|---|-------------------|----------------|-----------------------|
|           |   | VKD               | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm       |
| <b>A</b>  | <b>Nguồn vốn</b>  | (1)               | (2)            | (3)                   |
| 1         | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                         | 135.000.000.000   | -              | -                     |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                   | 0                 | -              | -                     |
| 3         | Cổ phiếu quỹ  | -                 | -              | -                     |
| 4         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn                                       | -                 | -              | -                     |
| 5         | Vốn khác của chủ sở hữu   | -                 | -              | -                     |
| 6         | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                                       | -                 | -              | -                     |
| 7         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ  | -                 | -              | -                     |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 0                 | -              | -                     |
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -                 | -              | -                     |
| 10        | Lợi nhuận chưa phân phối  | (120.244.027.650) | -              | -                     |
| 11        | Số dự phòng suy giảm giá trị tài sản  | 39.935.000.000    | -              | -                     |
| 12        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định   | -                 | -              | -                     |
| 13        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                 | -              | -                     |
| 14        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi  | -                 | -              | -                     |
| 15        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính | -                 | -              | -                     |
| 16        | Vốn khác (nếu có)   | -                 | -              | -                     |
| <b>1A</b> | <b>TỔNG</b>   |                   |                | <b>54.690.972.350</b> |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)**

|           | NỘI DUNG  | Vốn khả dụng |                |                      |
|-----------|---|--------------|----------------|----------------------|
|           |   | VKD          | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm      |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>   |              |                |                      |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản tài chính</b>  |              |                |                      |
| 1         | Tiền và các khoản tương đương tiền  |              |                |                      |
| 2         | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)<br>- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường<br>- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |              |                |                      |
| 3         | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)<br>- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường<br>- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |              |                |                      |
| 4         | Các khoản cho vay   |              |                |                      |
| 5         | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)<br>- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường<br>- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |              |                |                      |
| 6         | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp   |              |                |                      |
| 7         | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)<br>- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống<br>- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày |              |                |                      |
| 8         | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết   |              |                |                      |
| 9         | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm   |              |                |                      |
| 10        | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp<br>- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống<br>- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |              |                |                      |
| 11        | Phải thu nội bộ<br>- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống<br>- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |              |                |                      |
| 12        | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán<br>- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống<br>- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |              |                |                      |
| 13        | Các khoản phải thu khác<br>- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống<br>- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |              | 4.350.000.000  |                      |
| 14        | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu  |              |                |                      |
| <b>II</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>  |              |                |                      |
| 1         | Tam ứng<br>- Tam ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống<br>- Tam ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày   |              | 61.850.000     |                      |
| 2         | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ   |              |                |                      |
| 3         | Chi phí trả trước ngắn hạn  |              | 19.780.836     |                      |
| 4         | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn  |              | 218.098.000    |                      |
| 5         | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ   |              |                |                      |
| 6         | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |              |                |                      |
| 7         | Tài sản ngắn hạn khác   |              |                |                      |
| 8         | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác   |              |                |                      |
| <b>IB</b> | <b>TỔNG</b>   |              |                | <b>4.649.728.836</b> |


**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022


Đơn vị: VND

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)**

|            | NỘI DUNG   | Vốn khả dụng |                |                       |
|------------|--|--------------|----------------|-----------------------|
|            |  | VKD          | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm       |
| <b>C</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>   |              |                |                       |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>   |              |                |                       |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn   | -            | -              | -                     |
| 2          | Các khoản đầu tư   | -            | -              | -                     |
|            | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  | -            | -              | -                     |
| 2.1        | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường  | -            | -              | -                     |
|            | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng  | -            | -              | -                     |
| 2.2        | Đầu tư vào công ty con   | -            | -              | -                     |
| 2.3        | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  | -            | -              | -                     |
| 2.4        | Đầu tư dài hạn khác  | -            | -              | -                     |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>   | -            | 2.109.849.955  | -                     |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>   | -            | -              | -                     |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>   | -            | -              | -                     |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>  | -            | -              | -                     |
| 1          | Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn  | -            | 218.098.000    | -                     |
| 2          | Chi phí trả trước dài hạn  | -            | -              | -                     |
| 3          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | -            | -              | -                     |
| 4          | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán   | -            | 524.693.205    | -                     |
| 5          | Tài sản dài hạn khác   | -            | -              | -                     |
| <b>VI</b>  | <b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>   | -            | -              | -                     |
|            | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 | -            | -              | -                     |
| <b>1C</b>  | <b>TỔNG</b>  |              |                | 2.852.641.160         |
| <b>D</b>   | <b>Các khoản ký quỹ, đảm bảo</b>   |              |                |                       |
| 1          | Giá trị ký quỹ   | -            | -              | -                     |
| 1.1        | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam  | -            | -              | -                     |
| 1.2        | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ   | -            | -              | -                     |
| 1.3        | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm   | -            | -              | -                     |
| 2          | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày   | -            | -              | -                     |
| <b>1D</b>  | <b>TỔNG</b>  |              |                | -                     |
|            | <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>  |              |                | <b>47.188.602.354</b> |

  
Trần Thị Dung  
Người lập biểu

  
Trần Thị Dung  
Kế toán trưởng

  
Phan Thanh Trà  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2022



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

**A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

| Các hạng mục đầu tư   | Hệ số rủi ro | Quy mô        | Giá trị rủi ro |
|---|--------------|---------------|----------------|
|   | (1)          | (2)           | (3)= (1)x(2)   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường</b>  |              |               |                |
| 1. Tiền mặt (VND)   | 0%           | 8.540.688.951 | -              |
| 2. Các khoản tương đương tiền   | 0%           | -             | -              |
| 3. Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi  | 0%           | -             | -              |
| <b>II. Trái phiếu chính phủ</b>   |              |               |                |
| 4. Trái phiếu chính phủ không trả lãi   | 0%           | -             | -              |
| 5. Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cố định  |              |               |                |
| 5.1 Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ các nước thuộc khối CECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD | 3%           | -             | -              |
| <b>III. Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>   |              |               |                |
| 6. Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 3%           | -             | -              |
| Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 8%           | -             | -              |
| Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 10%          | -             | -              |
| Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 15%          | -             | -              |
| <b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b>  |              |               |                |
| 7. <b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>  |              |               |                |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 8%           | -             | -              |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 10%          | -             | -              |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 15%          | -             | -              |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 20%          | -             | -              |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

**A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)**

| Các hạng mục đầu tư   |  | Hệ số rủi ro | Quy mô | Giá trị rủi ro |
|---|--|--------------|--------|----------------|
|   |  | (1)          | (2)    | (3)= (1)x(2)   |
| <b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b>  |  |              |        |                |
| <b>8. Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>  |  |              |        |                |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi         |  | 15%          | -      | -              |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi |  | 20%          | -      | -              |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi |  | 25%          | -      | -              |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                     |  | 30%          | -      | -              |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi             |  | 25%          | -      | -              |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi     |  | 30%          | -      | -              |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi     |  | 35%          | -      | -              |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                         |  | 40%          | -      | -              |
| <b>V. Cổ phiếu</b>  |  |              |        |                |
| 9.  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ   | 10%          | -      | -              |
| 10.   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 15%          | -      | -              |
| 11.   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom  | 20%          | -      | -              |
| 12.   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%          | -      | -              |
| 13.   | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác  | 50%          | -      | -              |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

| <b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)</b>  |               |               |                |
|--|---------------|---------------|----------------|
| Các hạng mục đầu tư  | Hệ số rủi ro  | Quy mô        | Giá trị rủi ro |
|  | (1)           | (2)           | (3)= (1)x(2)   |
| <b>VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>  |               |               |                |
| 14. Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng   | 10%           |               |                |
| 15. Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ  | 30%           |               |                |
| <b>VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>   |               |               |                |
| 16. Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định   | 30%           |               |                |
| 17. Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo   | 20%           |               |                |
| 18. Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát  | 25%           |               |                |
| 19. Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch  | 40%           |               |                |
| 20. Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch   | 80%           |               |                |
| <b>VIII. Chứng khoán phái sinh</b>   |               |               |                |
| 21. Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu   |               |               |                |
| 22. Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ  |               |               |                |
| <b>IX. Chứng khoán khác</b>  |               |               |                |
| 23. Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn  | 25%           |               |                |
| 24. Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc chỉ số đạt chuẩn  | 100%          |               |                |
| 25. Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  | 8%            |               |                |
| 26. Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 10%           |               |                |
| 27. Cổ phiếu, trái phiếu của Công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp nhận toàn phần | 100%          |               |                |
| 28. Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác   | 80%           | -             | -              |
| 29. Chứng quyền có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành  |               |               |                |
| 30. Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)  |               |               |                |
| 31. Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm  |               |               |                |
| <b>X. Rủi ro tăng thêm</b>   |               |               |                |
| Chi tiết tối thiểu mã chứng khoán  | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1.   | 20%           |               | -              |
| 2. ...   |               |               |                |
| <b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>   |               |               | -              |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

| <b>B. RỦI RO THANH TOÁN</b>  |  |                     |      |      |                      |                       |                        |
|--|--|---------------------|------|------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán   |  |                     |      |      |                      |                       | -                      |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán   |  |                     |      |      |                      |                       | 38.897.657.236         |
| Rủi ro tăng thêm   |  |                     |      |      |                      |                       | -                      |
| <b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>  |  |                     |      |      |                      |                       | <b>38.897.657.236</b>  |
| <b>B. RỦI RO THANH TOÁN</b>  |  |                     |      |      |                      |                       |                        |
| Loại hình giao dịch  | Giá trị rủi ro   |                     |      |      |                      |                       | Tổng giá trị<br>rủi ro |
|  | 0%   | 0,8%                | 3,2% | 4,8% | 6%                   | 8%                    |                        |
|  | (1)  | (2)                 | (3)  | (4)  | (5)                  | (6)                   |                        |
| <b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>   |  |                     |      |      |                      |                       |                        |
| 1. Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | -  | -                   | -    | -    | -                    | -                     | -                      |
| 2. Cho vay tài sản tài chính/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -  | -                   | -    | -    | -                    | -                     | -                      |
| 3. Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -  | -                   | -    | -    | -                    | -                     | -                      |
| 4. Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -  | -                   | -    | -    | -                    | -                     | -                      |
| 5. Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -  | -                   | -    | -    | -                    | -                     | -                      |
| <b>II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>  |  |                     |      |      |                      |                       |                        |
|  | <b>Thời gian quá hạn</b>   | <b>Hệ số rủi ro</b> |      |      | <b>Quy mô rủi ro</b> | <b>Giá trị rủi ro</b> |                        |
| 1.   | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%                 |      |      | -                    | -                     |                        |
| 2.   | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%                 |      |      | -                    | -                     |                        |
| 3.   | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%                 |      |      | -                    | -                     |                        |
| 4.   | Từ 60 ngày trở lên   | 100%                |      |      | 38.897.657.236       | 38.897.657.236        |                        |
| <b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>  |  |                     |      |      |                      |                       |                        |
|  | <b>Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác</b>               |                     |      |      | <b>Quy mô rủi ro</b> | <b>Giá trị rủi ro</b> |                        |
| 1.   | .....  |                     |      |      |                      |                       |                        |
| <b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>  |  |                     |      |      |                      |                       | <b>38.897.657.236</b>  |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022


Đơn vị: VND


**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**


| <b>C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)</b> |  |                       |
|---|--|-----------------------|
| I.  | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng                   | 8.211.534.713         |
| II.   | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí                                   | 1.052.595.528         |
| III.  | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)                           | 7.158.939.185         |
| IV.   | 25% tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)                       | 1.789.734.796         |
| V.  | 20% vốn tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán | 7.000.000.000         |
| <b>C.</b>   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})</b>                   | <b>7.000.000.000</b>  |
| <b>D.</b>   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>                                     | <b>45.897.657.236</b> |

Chi tiết các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

|  | Giá trị              |
|--|----------------------|
| 1. Chi phí khấu hao  | 1.052.595.528        |
| 2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp   | -                    |
| 3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn               | -                    |
| 4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                          | -                    |
| 5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                       | -                    |
| 6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | -                    |
| 7. Chi phí lãi vay   | -                    |
| <b>Tổng các khoản giảm trừ khỏi Tổng chi phí</b>   | <b>1.052.595.528</b> |

  
Trần Thị Dung  
Người lập biểu

  
Trần Thị Dung  
Kế toán trưởng


  
Phan Thanh Trà  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2022


**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022



Đơn vị: VND

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

| STT | Các chỉ tiêu                   | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng |
|-----|--------------------------------|-----------------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường | -                           |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 38.897.657.236              |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động  | 7.000.000.000               |
| 4   | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)  | 45.897.657.236              |
| 5   | Vốn khả dụng                   | 47.188.602.354              |
| 6   | Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4) (%) | 102,81                      |

  
Trần Thị Dung  
Người lập biểu

  
Trần Thị Dung  
Kế toán trưởng

  
  
Phan Thanh Trà  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam) ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GPHĐKD ngày 03 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động được điều chỉnh lần gần nhất số 61/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 7 năm 2022. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 VND.

Trụ sở Công ty đặt tại số 2D, phố Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 4 người.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Dịch vụ lưu ký chứng khoán.

Công ty đã bị chấm dứt tư cách thành viên giao dịch tại 02 Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội từ tháng 8 năm 2015.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và được lập tuân thủ theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

#### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo là tiền Việt Nam Đồng (VND).

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU**

#### **3.1. Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó Tổng giá trị là tổng các giá trị rủi ro thị trường (thuyết minh 3.3), rủi ro thanh toán (thuyết minh 3.4) và rủi ro hoạt động (thuyết minh 3.5).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**3.2. Vốn khả dụng**

Theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC, Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng của Công ty bao gồm:

- a) Vốn góp của chủ sở hữu;
- b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu;
- c) Lợi nhuận chưa phân phối;
- d) Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- e) Các khoản giảm trừ theo quy định tại mục 3.2.1;
- f) Các khoản tăng thêm theo quy định tại mục 3.2.2.

**3.2.1. Các khoản giảm trừ**

Các khoản giảm trừ khỏi vốn khả dụng của Công ty phát sinh trong kỳ bao gồm:

- a) Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày. Giá trị tài sản này được xác định theo quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC;
- b) Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, không bao gồm chứng khoán bị loại trừ khỏi vốn khả dụng, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC;
- c) Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn;
- d) Các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, bao gồm:
  - Các khoản trả trước;
  - Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày;
  - Các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên chín mươi (90) ngày;
  - Các tài sản ngắn hạn khác.
- e) Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng không bao gồm: Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ, Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản khác, Dự phòng phải thu khó đòi.

**3.2.2. Các khoản tăng thêm**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không phát sinh các khoản tăng thêm vốn khả dụng.

**3.3. Rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi.

- Theo quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC, Rủi ro thị trường phải được xác định đối với các tài sản sau:
  - a) Chứng khoán trên tài khoản tự doanh không bao gồm số lượng chứng quyền có bảo đảm không phát hành hết (đối với công ty chứng khoán), tài khoản giao dịch chứng khoán (đối với công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán không có nghiệp vụ tự doanh), chứng khoán ủy thác, chứng khoán đầu tư khác. Các chứng khoán trên bao gồm cả số chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán;
  - b) Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác;
  - c) Chứng khoán của khách hàng mà tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận làm tài sản bảo đảm, sau đó được tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật;
  - d) Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
  - e) Chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### 3.3. Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty không có các tài sản được quy định tại mục b, c, e. Công ty phát sinh rủi ro thị trường đối với tiền, các khoản tương đương tiền, chứng chỉ quỹ.

Rủi ro thị trường được xác định như sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo Phụ lục 1, ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC; cụ thể:

| TT        | Loại tài sản  | Hệ số rủi ro thị trường (%) |
|-----------|---|-----------------------------|
| <b>I</b>  | <b>TIỀN</b>   |                             |
| 1         | Tiền mặt (VND)  | 0                           |
| 2         | Các khoản tương đương tiền  | 0                           |
| 3         | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0                           |
| <b>IV</b> | <b>CHỨNG CHỈ QUỸ</b>  |                             |
| 14        | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                    | 10                          |
| 15        | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                               | 30                          |

Giá tài sản được xác định theo Phụ lục II - Nguyên tắc định giá chứng khoán, ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC; cụ thể:

| TT  | Loại tài sản   | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường  |
|---|--|--|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |  |  |
| 1   | Tiền (VND)   | Số dư tài khoản tại ngày tính toán   |
| 2   | Ngoại tệ   | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán   |
| 3   | Tiền gửi kỳ hạn  | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán  |
| <b>Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b>                    |  |  |
| 14  | Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF   | - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;<br>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCG tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán. |
| 15  | Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán   |
| 16  | Các trường hợp khác  | Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán  |

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 3.4. Rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết.

- Công ty phải xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch sau:
  - a) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
  - b) Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - c) Các khoản phải thu trong hạn của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán;
  - d) Các khoản phải thu đã quá hạn.
- Đối với các hợp đồng theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1, Điều 10, Thông tư số 91/2020/TT-BTC, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}}{\text{tác}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Trong đó:

- a) Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác xác định tùy thuộc vào mức độ tín nhiệm của đối tác giao dịch theo nguyên tắc quy định tại mục 3.4.1
- b) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại mục 3.4.2

- Đối với các khoản phải thu quá hạn, kể cả tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}}{\text{gian}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Trong đó:

- a) Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được xác định căn cứ vào khoảng thời gian quá hạn thanh toán theo nguyên tắc quy định tại mục 3.4.1;

- b) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:

- Đối với các giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ: giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại Thuyết minh 3.4.2
- Đối với các khoản phải thu, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

- Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- a) Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
- b) Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;
- c) Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**3.4.1. Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán theo được xác định theo đối tác và theo thời gian

**a) Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác**

| STT | Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán  | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|--|-------------------------|
| 1   | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  | 0%                      |
| 2   | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán   | 0,80%                   |
| 3   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                          | 3,20%                   |
| 4   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4,80%                   |
| 5   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam  | 6%                      |
| 6   | Các tổ chức, cá nhân khác  | 8%                      |

**b) Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian**

|   | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán               | Hệ số rủi ro |
|---|---|--------------|
| 1 | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   | 16%          |
| 2 | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 32%          |
| 3 | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 48%          |
| 4 | Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100%         |

**3.4.2. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro**

| STT | Loại hình giao dịch  | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán    |
|-----|--|--|
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm  | Toàn bộ giá trị khoản cho vay                |
| 2   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | Max{(số dư nợ - Giá trị tài sản bảo đảm), 0} |

**Giá trị tài sản đảm bảo**

Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**3.5. Rủi ro hoạt động**


Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, do các nguyên nhân khác quan khác.


Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của công ty chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- a) Chi phí khấu hao;
- b) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- c) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- d) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- đ) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- e) Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- g) Chi phí lãi vay.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2022.

  
Trần Thị Dung  
Người lập biểu

  
Trần Thị Dung  
Kế toán trưởng

  
  
Phan Thanh Trà  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2022